

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG
VICEM HOÀNG MAI

Số: **101902**/XMHM-TCKT

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính Quý III năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hoàng Mai, ngày **19** tháng **10** năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (0383) 866 170 Fax: (0383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – TP Tài chính Kế toán Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2016 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18/10/2016 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2015)



**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2016
SO VỚI QUÝ III NĂM 2015**

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2016

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 18 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU SỐ B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		696.518.294.793	613.582.846.267
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	76.686.785.062	202.911.783.237
1.	Tiền	111		19.686.785.062	93.411.783.237
2.	Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	109.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.595.019.071	174.337.962.325
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	391.408.542.114	165.512.650.985
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.627.618.449	6.815.168.843
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.592.183.163	6.466.524.057
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(5.033.324.655)	(4.456.381.560)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	214.982.623.859	234.714.112.656
1.	Hàng tồn kho	141		225.599.392.086	245.330.880.883
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.616.768.227)	(10.616.768.227)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		253.866.801	1.618.988.049
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	253.866.801	1.262.297.403
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	334.983.744
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	21.706.902
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.193.392.009.517	1.249.153.910.452
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		974.383.235	889.981.134
6.	Phải thu dài hạn khác	216		974.383.235	889.981.134
II.	Tài sản cố định	220		998.117.378.517	1.083.886.896.970
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	997.742.325.420	1.083.278.076.937
	- Nguyên giá	222		2.829.108.789.140	2.822.071.588.710
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.831.366.463.720)	(1.738.793.511.773)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	375.053.097	608.820.033
	- Nguyên giá	228		1.482.223.370	1.619.153.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.107.170.273)	(1.010.333.337)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		73.868.466.627	22.223.904.138
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	73.868.466.627	22.223.904.138
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		120.431.781.138	142.153.128.210
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	19.864.261.346	41.585.608.418
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	100.567.519.792	100.567.519.792
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.889.910.304.310	1.862.736.756.719

C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		944.644.801.378	940.236.737.427
I.	Nợ ngắn hạn	310		912.145.249.386	906.464.299.094
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	250.898.568.461	196.664.093.546
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		769.816.434	23.627.285.989
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	12.811.631.852	9.561.955.197
4.	Phải trả người lao động	314		34.163.448.658	36.679.741.738
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	46.095.560.014	20.000.973.956
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	28.155.972.782	8.983.559.700
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	514.996.643.147	604.904.262.726
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	14.354.159.092	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.899.448.946	6.042.426.242
II.	Nợ dài hạn	330		32.499.551.992	33.772.438.333
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.140.760.283	8.526.760.538
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	27.748.973.309	24.661.268.495
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	609.818.400	584.409.300
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		945.265.502.932	922.500.019.292
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	945.265.502.932	922.500.019.292
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		196.822.894.943	148.837.652.393
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.503.983.640	62.723.742.550
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	62.723.742.550
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.503.983.640	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.889.910.304.310	1.862.736.756.719

00329295

NG TY C

ÁNG VIC

ANG MA

MAI-T.NG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	351.781.090.463	453.253.959.668	1.229.628.971.541	1.302.206.237.889
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10= 01-02)	10		351.781.090.463	453.253.959.668	1.229.628.971.541	1.302.206.237.889
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	286.024.754.799	349.946.392.822	1.029.560.585.745	1.055.410.758.229
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		65.756.335.664	103.307.566.846	200.068.385.796	246.795.479.660
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	35.891.544	1.103.623.397	1.358.972.094	1.620.074.021
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.428.321.780	8.915.120.072	19.461.969.215	27.106.072.264
8.	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.400.367.688	8.891.480.274	19.405.690.297	26.695.747.002
9.	Chi phí bán hàng	25		24.257.578.698	41.360.967.484	68.435.322.754	87.996.410.217
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.872.267.211	29.337.717.797	70.524.202.986	74.617.076.973
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.234.059.519	24.797.384.890	43.005.862.935	58.695.994.227
12.	Thu nhập khác	31	24	205.511.347	11.526.538	659.003.411	1.197.897.273
13.	Chi phí khác	32	25	147.107.785	5.927.303.846	167.476.358	6.132.487.733
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58.403.562	(5.915.777.308)	491.527.053	(4.934.590.460)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.292.463.081	18.881.607.582	43.497.389.988	53.761.403.767
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	742.834.375	1.503.037.175	2.905.701.534	4.422.256.897
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.050.487.242	922.892.996	3.087.704.814	2.975.918.257
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.499.141.464	16.455.677.411	37.503.983.640	46.363.228.613
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		152	182	542	512

B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý III năm 2016 của Công ty đạt 351,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2016 của Công ty lãi 10,5 tỷ đồng, giảm gần 6 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2015 (LNST Quý III năm 2015 là 16,5 tỷ đồng) tương ứng với giảm 36%, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng Clinker sản xuất giảm 15.000 tấn; Sản lượng xi măng sản xuất giảm gần 107.000 tấn so với cùng kỳ 2015;
- Sản lượng xi măng tiêu thụ giảm hơn 111.000 tấn, giảm 25% so với quý III/2015;
- Định mức tiêu hao dầu sấy lò tăng 5,56 kcal/kg CLK.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TP.TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

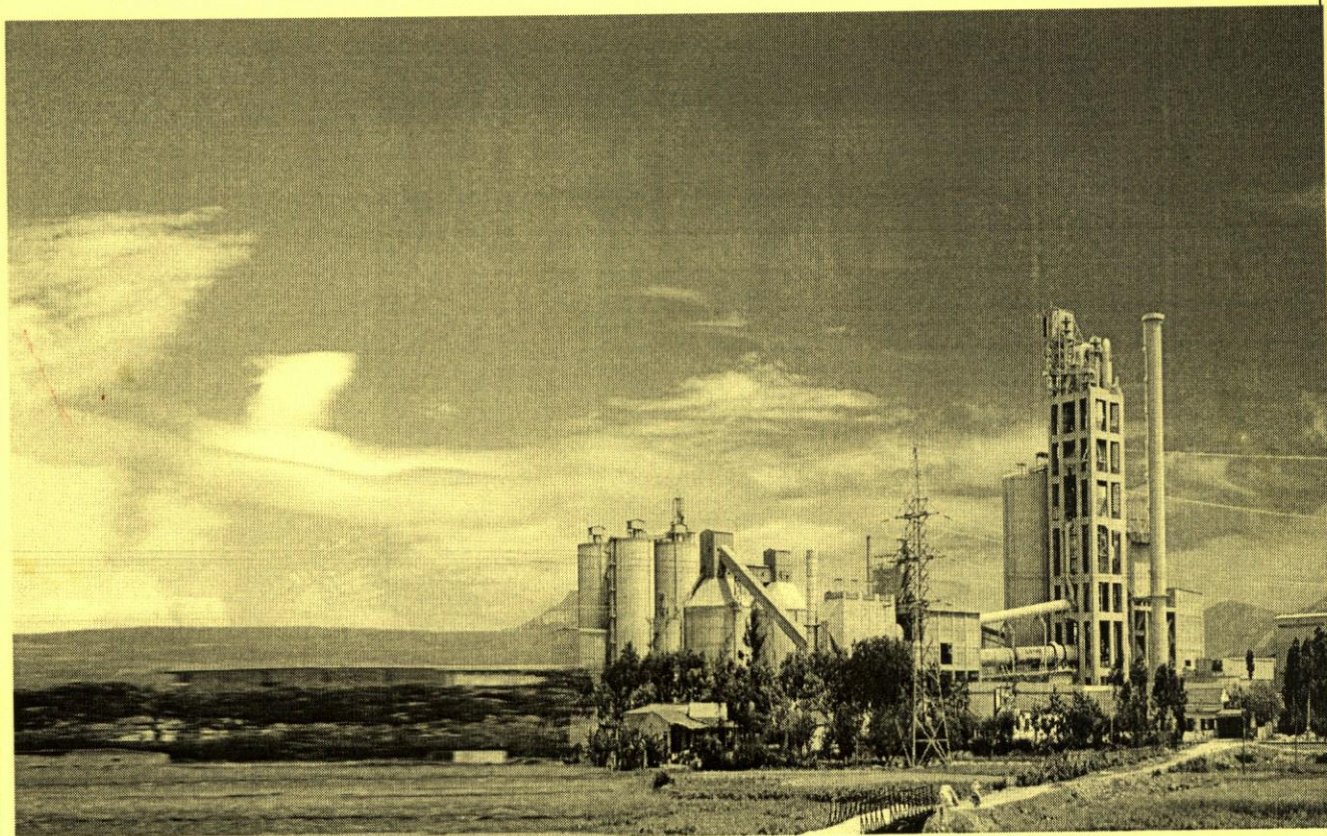


Đậu Thị Nga

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2016



HOÀNG MAI, NGÀY 18 THÁNG 10 NĂM 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2016 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/01/2016
Ông Dương Đình Hội	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/03/2016
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/03/2016
Ông Trần Đức Danh	Thành viên	
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Hoà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Đình Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/05/2016

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		696.518.294.793	613.582.846.267
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	76.686.785.062	202.911.783.237
1.	Tiền	111		19.686.785.062	93.411.783.237
2.	Các khoản tương đương tiền	112		57.000.000.000	109.500.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.595.019.071	174.337.962.325
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	391.408.542.114	165.512.650.985
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.627.618.449	6.815.168.843
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.592.183.163	6.466.524.057
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(5.033.324.655)	(4.456.381.560)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	214.982.623.859	234.714.112.656
1.	Hàng tồn kho	141		225.599.392.086	245.330.880.883
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.616.768.227)	(10.616.768.227)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		253.866.801	1.618.988.049
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	253.866.801	1.262.297.403
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	334.983.744
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	21.706.902
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.193.392.009.517	1.249.153.910.452
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		974.383.235	889.981.134
6.	Phải thu dài hạn khác	216		974.383.235	889.981.134
II.	Tài sản cố định	220		998.117.378.517	1.083.886.896.970
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	997.742.325.420	1.083.278.076.937
	- Nguyên giá	222		2.829.108.789.140	2.822.071.588.710
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.831.366.463.720)	(1.738.793.511.773)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	375.053.097	608.820.033
	- Nguyên giá	228		1.482.223.370	1.619.153.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.107.170.273)	(1.010.333.337)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		73.868.466.627	22.223.904.138
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	73.868.466.627	22.223.904.138
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		120.431.781.138	142.153.128.210
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	19.864.261.346	41.585.608.418
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	100.567.519.792	100.567.519.792
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.889.910.304.310	1.862.736.756.719

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		944.644.801.378	940.236.737.427
I. Nợ ngắn hạn	310		912.145.249.386	906.464.299.094
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	250.898.568.461	196.664.093.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		769.816.434	23.627.285.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	12.811.631.852	9.561.955.197
4. Phải trả người lao động	314		34.163.448.658	36.679.741.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	46.095.560.014	20.000.973.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	28.155.972.782	8.983.559.700
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	514.996.643.147	604.904.262.726
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	14.354.159.092	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.899.448.946	6.042.426.242
II. Nợ dài hạn	330		32.499.551.992	33.772.438.333
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.140.760.283	8.526.760.538
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	27.748.973.309	24.661.268.495
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	609.818.400	584.409.300
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		945.265.502.932	922.500.019.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	945.265.502.932	922.500.019.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		196.822.894.943	148.837.652.393
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.503.983.640	62.723.742.550
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	62.723.742.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.503.983.640	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.889.910.304.310	1.862.736.756.719



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2016

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2016	Quý 3 Năm 2015	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	351.781.090.463	453.253.959.668	1.229.628.971.541	1.302.206.237.889
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		02				
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10= 01-02)	10		351.781.090.463	453.253.959.668	1.229.628.971.541	1.302.206.237.889
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	286.024.754.799	349.946.392.822	1.029.560.585.745	1.055.410.758.229
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		65.756.335.664	103.307.566.846	200.068.385.796	246.795.479.660
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	35.891.544	1.103.623.397	1.358.972.094	1.620.074.021
7.	Chi phí tài chính	22	23	5.428.321.780	8.915.120.072	19.461.969.215	27.106.072.264
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.400.367.688	8.891.480.274	19.405.690.297	26.695.747.002
8.	Chi phí bán hàng	25		24.257.578.698	41.360.967.484	68.435.322.754	87.996.410.217
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.872.267.211	29.337.717.797	70.524.202.986	74.617.076.973
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.234.059.519	24.797.384.890	43.005.862.935	58.695.994.227
11.	Thu nhập khác	31	24	205.511.347	11.526.538	659.003.411	1.197.897.273
12.	Chi phí khác	32	25	147.107.785	5.927.303.846	167.476.358	6.132.487.733
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		58.403.562	(5.915.777.308)	491.527.053	(4.934.590.460)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.292.463.081	18.881.607.582	43.497.389.988	53.761.403.767
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	742.834.375	1.503.037.175	2.905.701.534	4.422.256.897
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.050.487.242	922.892.996	3.087.704.814	2.975.918.257
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10.499.141.464	16.455.677.411	37.503.983.640	46.363.228.613
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		152	182	542	512



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2016

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		43.497.389.988	53.761.403.767
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95.308.900.945	91.992.193.788
	- Các khoản dự phòng	03		576.943.095	3.362.766.746
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(300.615.495)	283.926.559
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.101.245.466)	(1.849.588.516)
	- Chi phí lãi vay	06		19.405.690.297	26.695.747.002
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		157.387.063.364	174.246.449.346
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(230.575.920.306)	(158.625.653.473)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.731.488.797	160.950.070
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35.585.857.755	53.396.267.384
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		22.729.777.674	(26.267.387.666)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.573.348.264)	(35.448.934.640)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(2.175.288.742)	(3.447.152.990)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.965.879.397)	(2.935.178.592)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(27.856.249.119)	1.079.359.439
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(5.364.719.550)	(11.730.492.177)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		104.545.455	230.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(33.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	28.093.200.937
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.095.311.122	1.639.412.034
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4.164.862.973)	(14.967.879.206)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		945.794.983.929	1.156.305.890.082
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.039.786.794.308)	(1.075.623.415.926)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(212.562.935)	(5.247.902.565)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(94.204.373.314)	75.434.571.591
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(126.225.485.406)	61.546.051.824
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		202.911.783.237	117.862.497.940
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		487.231	(485.221)
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	4	76.686.785.062	179.408.064.543



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014 và thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/09/2016 là 974 người (31/12/2015 là 980 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 03 năm 2016 kết thúc ngày 30/09/2016.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biển quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2015, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	1.482.018.733	498.679.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.204.766.329	92.913.103.360
Các khoản tương đương tiền (*)	57.000.000.000	109.500.000.000
Cộng	<u>76.686.785.062</u>	<u>202.911.783.237</u>

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty TNHH Thành Luân	24.722.181.540	150.726.300.174
Công ty TNHH Trường An	41.952.550.113	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	37.313.089.903	-
Sở tài chính Nghệ An	185.578.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	101.842.720.558	14.786.350.811
Cộng	<u>391.408.542.114</u>	<u>165.512.650.985</u>

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	191.730.000	-
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	855.750.000	-
Công ty xi măng Nghi Sơn	975.325.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	36.581.500	-	135.192.611	-
Phải thu người lao động	3.998.986.778	-	2.809.614.193	-
Phải thu khác	7.556.614.885	(355.000.000)	3.521.717.253	(355.000.000)
Cộng	11.592.183.163	(355.000.000)	6.466.524.057	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Các khoản phải thu từ thời kỳ XDCB	1.395.706.528	-	1.395.706.528	-
+ <i>Đầu Công Dân</i>	435.366.773		435.366.773	
+ <i>Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và ĐT VN</i>	355.563.399		355.563.399	
+ <i>Khách hàng khác</i>	604.776.356		604.776.356	
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	576.943.095	-	-	-
+ <i>Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt</i>	100.000.000		-	
+ <i>Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát</i>	322.604.125		-	
+ <i>Công ty CP BT & XD Dầu khí Nghệ An</i>	111.718.220		-	
+ <i>Khách hàng khác</i>	42.620.750		-	
Cộng	5.033.324.655	-	4.456.381.560	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.035.086.945	(1.908.198.727)	38.975.866.220	(1.908.198.727)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	83.083.212.690	(8.708.569.500)	112.662.502.688	(8.708.569.500)
Chi phí SXKD dở dang	75.839.423.721	-	71.311.551.695	-
Thành phẩm	13.641.668.730	-	22.380.960.280	-
Cộng	225.599.392.086	(10.616.768.227)	245.330.880.883	(10.616.768.227)

Tại thời điểm ngày 01/01/2016 và 30/09/2016, Công ty đã tiến hành phân loại vật tư phụ tùng có thời gian sử dụng trên 1 năm theo thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính sang chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 263) với số tiền 100.567.519.792 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí bảo hiểm	220.937.369	1.262.297.403
Khác	32.929.432	-
Cộng	253.866.801	1.262.297.403

Dài hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Lợi thế thương mại	9.185.504.518	15.004.131.976
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	10.678.756.828	26.003.047.854
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	578.428.588
Cộng	19.864.261.346	41.585.608.418

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/09/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	39.367.501.542	36.870.507.347	2.496.994.195
Thuế tài nguyên	5.002.086.615	10.515.028.811	14.345.619.317	1.171.496.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.437.894	2.905.701.534	2.175.288.742	2.849.850.686
Tiền thuê đất	15.895.075	4.337.772.925	1.892.911.500	2.460.756.500
Thuế thu nhập cá nhân	15.298.159	284.557.302	268.738.117	31.117.344
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.739.290.000	3.339.245.546	1.738.490.000	3.340.045.546
Phí môi trường	648.590.641	9.217.474.811	9.404.693.980	461.371.472
Khác	21.356.813	312.283.868	333.640.681	-
Cộng	9.561.955.197	70.279.566.339	67.029.889.684	12.811.631.852

	01/01/2016	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/09/2016
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	334.983.744	-	334.983.744	-
Thuế giá trị gia tăng	21.706.902	-	21.706.902	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	356.690.646	-	356.690.646	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	733.470.801.038	2.040.690.595.366	38.199.765.603	9.710.426.703	2.822.071.588.710
Tăng trong kỳ	4.209.921.925	2.254.955.567	1.110.000.000	1.964.505.000	9.539.382.492
- Mua trong năm	-	896.950.000	1.110.000.000	1.964.505.000	3.971.455.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.209.921.925	1.358.005.567	-	-	5.567.927.492
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Giảm khác (xoa so)	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	737.680.722.963	2.041.347.996.304	38.625.192.197	11.454.877.676	2.829.108.789.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	266.293.922.909	1.443.109.391.096	26.698.191.266	2.692.006.502	1.738.793.511.773
Tăng trong kỳ	23.056.332.441	68.690.710.626	2.044.441.751	1.283.649.191	95.075.134.009
- Khấu hao trong kỳ	23.056.332.441	68.690.710.626	2.044.441.751	1.283.649.191	95.075.134.009
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Giảm khác (xoa so)	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	289.350.255.350	1.510.202.547.093	28.058.059.611	3.755.601.666	1.831.366.463.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	467.176.878.129	597.581.204.270	11.501.574.337	7.018.420.201	1.083.278.076.937
Tại ngày 30/09/2016	448.330.467.613	531.145.449.211	10.567.132.586	7.699.276.010	997.742.325.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.619.153.370	1.619.153.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	136.930.000	136.930.000
Tại ngày 30/09/2016	-	1.482.223.370	1.482.223.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.010.333.337	1.010.333.337
Tăng trong kỳ	-	233.766.936	233.766.936
- Khấu hao trong kỳ	-	233.766.936	233.766.936
Giảm trong kỳ	-	136.930.000	136.930.000
Tại ngày 30/09/2016	-	1.107.170.273	1.107.170.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	-	608.820.033	608.820.033
Tại ngày 30/09/2016	-	375.053.097	375.053.097

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP VICEM bao bì Bút Sơn	11.984.424.036	11.984.424.036	13.695.600.000	13.695.600.000
Công ty CP vicem VTVT xi măng	57.612.822.777	57.612.822.777	57.628.843.984	57.628.843.984
Tổng công ty CN XM Việt Nam	9.323.429.062	9.323.429.062	18.721.379.106	18.721.379.106
Phải trả cho các đối tượng khác	171.977.892.586	171.977.892.586	106.618.270.456	106.618.270.456
Cộng	250.898.568.461	250.898.568.461	196.664.093.546	196.664.093.546

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Vicem bao bì Bim Sơn	6.657.611.400	6.657.611.400	8.512.020.000	8.512.020.000
Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn	11.984.424.036	11.984.424.036	13.695.600.000	13.695.600.000
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	57.612.822.777	57.612.822.777	57.628.843.984	57.628.843.984
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	8.989.059.000	8.989.059.000	-	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	6.334.890.000	6.334.890.000	2.461.016.500	2.461.016.500
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	4.438.337.000	4.438.337.000	-	-
Cty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	1.548.360.000	1.548.360.000	1.434.448.800	1.434.448.800
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	9.323.429.062	9.323.429.062	18.721.379.106	18.721.379.106
Viện công nghệ xi măng	-	-	132.252.500	132.252.500
Trường trung cấp nghề KT xi măng	-	-	6.000.000	6.000.000
Cty CP Vicem Đô thị XM Hải Phòng	130.525.000	130.525.000	130.525.000	130.525.000
Công ty tư vấn ĐT phát triển xi măng	224.687.600	224.687.600	224.687.600	224.687.600
Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	355.891.541	355.891.541	-	-
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	4.162.770.360	4.162.770.360	10.414.495.080	10.414.495.080
Cộng	111.762.807.776	111.762.807.776	113.361.268.570	113.361.268.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay phải trả	305.744.177	467.797.179
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ phải trả	6.963.452.517	1.851.050.370
Chi phí Quảng cáo	43.164.910	429.476.470
Chi phí tiền điện cho sản xuất	1.828.753.552	4.074.075.332
Phí tư vấn bán hàng và quản trị Doanh nghiệp	4.380.544.634	
Chi phí Hội nghị	2.943.084.460	988.190.909
Phí bảo lãnh	446.993.937	420.856.062
Giới thiệu sản phẩm	332.489.396	527.395.000
Phí duy tu, bảo dưỡng đường ngang, đường sắt	395.233.637	-
Chi phí đào tạo	1.164.467.719	328.930.000
CP đào tạo cán than	-	1.390.542.500
Phí thăm dò nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	1.985.557.273	1.985.557.273
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	17.635.146.135	2.033.026.400
Các khoản trích trước khác	7.670.927.667	5.504.076.461
Cộng	46.095.560.014	20.000.973.956

PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	30/09/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	251.664.480	99.400.670
Bảo hiểm xã hội	1.097.539.734	950.820.174
Bảo hiểm y tế	242.321.078	216.927.308
Bảo hiểm thất nghiệp	125.973.971	114.687.851
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.139.765.650	2.352.328.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.298.707.869	5.249.395.112
Cộng	28.155.972.782	8.983.559.700

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2016	01/01/2016
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	5.513.180.817	2.922.732.367
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	14.172.667.931	14.172.667.931
Dây chuyền tro bay	1.546.912.420	1.546.912.420
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Khu đô thị xi măng Vicem Hoàng Mai (*)	6.172.086.734	1.352.902.250
Hạng mục di dời đường ống nước	547.812.585	547.812.585
Các công trình khác	217.941.975	206.287.661
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	44.495.275.241	-
Mua sắm Tài sản cố định	-	272.000.000
Cộng	73.868.466.627	22.223.904.138

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/NQ-XMHM-HĐQT ngày 22/09/2015, Hội đồng quản trị đã thống nhất phương án thoái vốn của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai trong dự án khu đô thị Vicem tại xã Nghi Đức, TP Vinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	427.553.585.661	427.553.585.661	625.717.706.433	495.164.660.034	297.000.539.262	297.000.539.262
Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn	18.019.723.002	18.019.723.002	57.706.241.396	293.313.367.969	253.626.849.575	253.626.849.575
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	99.623.320.111	99.623.320.111	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vpbank	-	-	58.963.258.270	58.963.258.270	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	65.256.279.926	65.256.279.926	103.762.108.592	38.505.828.666	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Coet	4.167.054.558	4.167.054.558	4.168.099.552	4.277.918.883	4.276.873.889	4.276.873.889
Vay dài hạn đến hạn trả Vietin bank	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	514.996.643.147	514.996.643.147	949.940.734.354	1.039.848.353.933	604.904.262.726	604.904.262.726
	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Vay dài hạn Coet	4.140.760.283	4.140.760.283	16.744.161	4.402.744.416	8.526.760.538	8.526.760.538
Cộng	4.140.760.283	4.140.760.283	16.744.161	4.402.744.416	8.526.760.538	8.526.760.538

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HDTHDM/NHCT444 ngày 08/04/2016, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2015-HDTHDM/NHCT444 ngày 20/05/2015 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 31/03/2017. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động 3,7 %/năm.

2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/818422/HĐTD ngày 30/8/2016, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/6/2017. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo giấy nhận nợ từng lần cụ thể (dư nợ bao gồm số dư nợ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/818422/HĐTD ngày 29/7/2015).

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/HM/10723788 ngày 19/8/2016, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án SXKD Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

4) Khoản vay VIB Vinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0021.HDDTD-404.16 ngày 2/02/2016, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

5) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Đô thị Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24/11/1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 30/09/2016 là 378.798,78 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

17. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	720.000.000.000	19.138.086.811	135.837.652.393	41.679.778.514	(28.199.462.462)	888.456.055.256
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	62.723.742.550	-	62.723.742.550
Tăng khác	-	-	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(41.679.778.514)	-	(41.679.778.514)
Tại ngày 01/01/2016	720.000.000.000	19.138.086.811	148.837.652.393	62.723.742.550	(28.199.462.462)	922.500.019.292
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	37.503.983.640	-	37.503.983.640
Tăng khác	-	-	47.985.242.550	-	-	47.985.242.550
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(62.723.742.550)	-	(62.723.742.550)
Tại ngày 30/09/2016	720.000.000.000	19.138.086.811	196.822.894.943	37.503.983.640	(28.199.462.462)	945.265.502.932

Ngày 15/04/2016, Công ty tiến hành tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2016 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2015. Trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 47.985.242.550 đồng;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.338.500.000 đồng;
- Trích thưởng Ban điều hành: 400.000.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	720.000.000.000	720.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9T/2016	9T/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	720.000.000.000	720.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	720.000.000.000	720.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	212.562.935	5.247.902.565

Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.748.973.309	24.661.268.495
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	27.748.973.309	24.661.268.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

<i>Ngắn hạn</i>	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	14.354.159.092	-
Cộng	14.354.159.092	-

<i>Dài hạn</i>	30/09/2016	01/01/2016
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	609.818.400	584.409.300
Cộng	609.818.400	584.409.300

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9T/2016	9T/2015
Doanh thu bán hàng	1.226.875.521.111	1.302.164.985.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.287.272	41.252.632
Doanh thu bán phế liệu	2.705.163.158	-
Cộng	1.229.628.971.541	1.302.206.237.889

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9T/2016	9T/2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.027.997.832.417	1.055.369.505.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.287.272	41.252.632
Giá vốn bán phế liệu	1.514.466.056	-
Cộng	1.029.560.585.745	1.055.410.758.229

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9T/2016	9T/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	996.700.011	1.619.588.516
Lãi chênh lệch tỷ giá	362.272.083	485.505
Cộng	1.358.972.094	1.620.074.021

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9T/2016	9T/2015
Lãi tiền vay	19.405.690.297	26.695.747.002
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	59.124.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.141.043	328.191.739
Chi phí tài chính khác	26.137.875	23.008.923
Cộng	19.461.969.215	27.106.072.264

24. THU NHẬP KHÁC

	9T/2016	9T/2015
Tiền phạt thu được	98.431.379	785.962.896
Các khoản khác	560.572.032	411.934.377
Cộng	659.003.411	1.197.897.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>9T/2016</u>	<u>9T/2015</u>
Các khoản khác	167.476.358	6.132.487.733
Cộng	167.476.358	6.132.487.733

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>9T/2016</u>	<u>9T/2015</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.937.524.535	4.422.256.897
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	(31.823.001)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.905.701.534	4.422.256.897

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>9T/2016</u>	<u>9T/2015</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.087.704.814	2.975.918.257

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Chỉ tiêu EPS Quý 3/2015 và 9 tháng đầu năm 2015 được trình bày lại theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2016, Công ty phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 theo tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ/Lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Chỉ số EPS năm 2016 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong thời gian trên.



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Đậu Thị Nga
Trưởng phòng TC-KT